

**TỜ TRÌNH**

**Về việc đề nghị HĐND thị xã thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của thị xã Điện Bàn**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thị xã Điện Bàn.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 4027/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Điện Bàn;

Căn cứ Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Thông báo số 682/TB-HĐTĐ ngày 11/11/2022 của Hội đồng thẩm định QH, KHSD đất tỉnh Quảng Nam về kết quả thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của thị xã Điện Bàn;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 700/TTr-TNMT ngày 10/11/2022, UBND thị xã Điện Bàn kính trình HĐND thị xã thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của thị xã Điện Bàn, cụ thể như sau:

**1. Hồ sơ kèm theo Tờ trình gồm:**

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất.
- Các Phụ lục chi tiết.

**2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

**2.1. Đất nông nghiệp**

Diện tích năm 2020 theo quy hoạch được duyệt là 10.823,47ha. Kết quả thực hiện là 11.322,92ha, tăng 499,45ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 104,61%. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7) = (5)/(4)*100
	<b>Tổng DT tự nhiên</b>		<b>21.632,39</b>	<b>21.632,39</b>		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>10.823,47</b>	<b>11.322,92</b>	<b>499,45</b>	<b>104,61</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.005,21	6.262,26	257,05	104,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.789,50	3.961,89	172,39	104,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	798,01	759,34	-38,67	95,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	105,81	105,81		100,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2,30	30,13	27,83	1.310,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	53,66	199,56	145,9	371,90
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,49	3,93	-28,56	12,10

## 2.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích năm 2020 theo quy hoạch được duyệt là 10.151,21ha. Kết quả thực hiện là 9.471,06ha, giảm 680,15ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 93,30%. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7) = (5)/(4)*100
	<b>Tổng DT tự nhiên</b>		<b>21.632,39</b>	<b>21.632,39</b>		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>10.151,21</b>	<b>9.471,06</b>	<b>-680,15</b>	<b>93,30</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	89,51	87,54	-1,97	97,80
2.2	Đất an ninh	CAN	4,29	2,82	-1,47	65,73
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	390,00	258,26	-131,74	66,22
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	250,16	131,15	-119,01	52,43
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	284,15	324,88	40,73	114,33
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	101,71	78,00	-23,71	76,69
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	43,08	9,19	-33,89	21,33
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.114,42	2.825,72	-288,7	90,73
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,78	22,88	-4,9	82,36
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	134,19	80,12	-54,07	59,71
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.105,36	2.302,47	197,11	109,36
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	2.237,75	1.826,14	-411,61	81,61

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,07	19,80	4,73	131,39
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,60	0,10	-0,5	16,67
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	41,72	41,86	0,14	100,34
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.121,98	1.284,04	162,06	114,44
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	181,91	176,08	-5,83	96,80
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,53	0,01	-7,52	0,13

### 2.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích năm 2020 theo quy hoạch được duyệt là 657,71ha. Kết quả thực hiện là 838,41 ha, tăng 180,70 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 127,47%.

(Bảng tổng hợp chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

## 3. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

### 3.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+(...); hoặc (6)=(4)+(5)
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>21.632,39</b>		<b>21.632,39</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>10.342,15</b>	<b>-17,13</b>	<b>10.325,02</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.732,00	70,40	5.802,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		3.647,95	3.647,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	575,85	1,96	577,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	102,00	3,81	105,81
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		187,12	187,12
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH		3,93	3,93
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>10.787,40</b>	<b>16,33</b>	<b>10.803,73</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	144,08		144,08
2.2	Đất an ninh	CAN	8,70		8,70
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	357,08		357,08
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	356,98		356,98
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	425,41		425,41
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	93,33	2,31	95,64
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		9,71	9,71

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.233,51	36,18	3.269,69
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		22,29	22,29
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		183,49	183,49
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.869,57		1.869,57
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	2.664,21		2.664,21
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,15		19,15
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,11		0,11
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		41,05	41,05
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.187,24	1.187,24
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		149,32	149,32
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,01	0,01
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>503,64</b>		<b>503,64</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			
2	Đất khu kinh tế	KKT			
3	Đất đô thị	KDT	8.616,30		8.616,30
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	6.307,85		6.307,85
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	102,00		102,00
6	Khu du lịch	KDL		351,47	351,47
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	714,06		714,06
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		1.021,51	1.021,51
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		196,99	196,99
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV			
12	Khu dân cư nông thôn	DNT		1.869,57	1.869,57

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		1,18	1,18

(Chi tiết từng xã, phường tại Phụ lục 2 kèm theo)

### 3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(24)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.002,56</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	459,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	313,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	186,19
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	30,13
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,44
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>302,78</b>

(Chi tiết từng xã, phường tại Phụ lục 3 kèm theo)

### 3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(24)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>334,77</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>4,66</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,66
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>330,11</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,16
2.2	Đất an ninh	CAN	0,40
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,84
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,66
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,70
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	67,81

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,97
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	80,54
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	111,86
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,16

(Chi tiết từng xã, phường tại Phụ lục 4 kèm theo)

#### **4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Điện Bàn đã được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt tại Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 17/6/2021.

UBND thị xã Điện Bàn kính trình HĐND thị xã xem xét, thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban KTXH - HĐND thị xã;
- CT, PCT UBND thị xã;
- Phòng TNMT;
- C, PVP;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Minh Châu**